Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 14.08.2018 09:26:09 +07:00

Số 821 + 822 **Ngày 01 tháng 8 năm 2018**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

29-6-2018 - Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông. 2

(Đăng từ Công báo số 819 + 820 đến số 821 + 822)

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

11-7-2018 - Văn bản hợp nhất số 01/HNVB-VPCP hợp nhất Quyết định ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. 70

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 14.08.2018 09:26:45 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29 tháng 6 năm 2018 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông

(Tiếp theo Công báo số 819 + 820)

PHỤ LỤC 4
Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

I. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục XBIPH

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
XB-01	Tổng hợp (cả nước) số lượng nhà xuất bản	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
XB-02.1	Tổng hợp (cả nước) kết quả hoạt động xuất bản	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 25/3 năm sau	
XB-03	Tổng hợp (cả nước) số lượng cơ sở in	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
XB-04.1	Tổng hợp (cả nước) kết quả hoạt động in	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 25/3 năm sau	

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
XB-05	Tổng hợp (cả nước) số lượng cơ sở phát hành xuất bản phẩm	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
XB-06.1	Tổng hợp (cả nước) kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 25/3 năm sau	
XB-07	Tổng hợp (cả nước) số lượng văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

II. Biểu mẫu áp dụng đối với nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
XB-02	Kết quả hoạt động xuất bản	Năm	Nhà xuất bản	Cục XBIPH	Ngày 15/3 năm sau	
XB-04	Kết quả hoạt động in	Năm	Cơ sở in	Cục XBIPH, Sở TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
XB-06	Kết quả hoạt động phát hành	Năm	Cơ sở phát hành	Cục XBIPH, Sở TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

Biểu XB-01
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG NHÀ XUẤT BẢN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng nhà xuất bản	Số lượng (chia ra) theo nhóm cơ quan chủ quản		Ghi chú
				Trung ương	Địa phương	
A	B	C	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG					
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
	…	…				
63	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhà xuất bản là cơ quan, tổ chức thực hiện việc xuất bản và được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Cột 1: Ghi số lượng nhà xuất bản có trụ sở chính đóng tại địa bàn tương ứng tại cột B

Cột 2: Ghi số lượng nhà xuất bản đóng trên địa bàn mà cơ quan chủ quản của nhà xuất bản đó thuộc Trung ương

Cột 3: Ghi số lượng nhà xuất bản đóng trên địa bàn mà cơ quan chủ quản của nhà xuất bản đó thuộc địa phương

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho các dòng, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2, 3: cộng giá trị tại các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục XBIPH thực hiện và dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục XBIPH

Cục XBIPH lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách nhà xuất bản tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu này và tệp danh sách nhà xuất bản tương ứng tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu XB-02.1
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: ngày 25/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lao động trong lĩnh vực xuất bản	người		*(Chỉ tiêu 1=1.2+...+1.6)*
1.1	Trong đó, nữ	người		
	Tổng số lao động, chia ra			
1.2	Trên đại học	người		
1.3	Đại học - cao đẳng	người		
1.4	Trung cấp	người		
1.5	Trung học phổ thông	người		
1.6	Trình độ khác	người		
2	Doanh thu lĩnh vực xuất bản	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực xuất bản	triệu đồng		
4	Số lượng xuất bản phẩm in			
4.1	Chính trị, pháp luật	đầu sách		
		1000 bản		
4.2	Khoa học - công nghệ, kinh tế	đầu sách		
		1000 bản		
4.3	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	đầu sách		
		1000 bản		
4.4	Văn học	đầu sách		
		1000 bản		
4.5	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	đầu sách		
		1000 bản		
4.6	Thiếu niên, nhi đồng	đầu sách		
		1000 bản		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4.7	Từ điển, ngoại văn	đầu sách		
		1000 bản		
4.1	Loại khác	loại		
		bản		
5	Số lượng xuất bản phẩm điện tử đã phát hành			
5.1	Sách chính trị, pháp luật	đầu sách		
5.2	Sách khoa học - công nghệ, kinh tế	đầu sách		
5.3	Sách văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	đầu sách		
5.4	Sách văn học	đầu sách		
5.5	Sách giáo khoa - giáo trình - tham khảo	đầu sách		
5.6	Sách thiếu niên, nhi đồng	đầu sách		
5.7	Sách từ điển, ngoại văn	đầu sách		
5.8	Loại khác	loại		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu "Kết quả hoạt động xuất bản" (ký hiệu XB-02) các nhà xuất bản đã gửi Cục XBIPH

Gửi báo cáo, đăng tải thông tin

Cục XBIPH lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu XB-03
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG CƠ SỞ IN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng cơ sở	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
	TỔNG CỘNG			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
	…	…		
63	Cà Mau	96		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở in là doanh nghiệp, hộ kinh doanh, đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in theo quy định của pháp luật về hoạt động in.

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu XB-01

Cột 1: Ghi số lượng cơ sở in có trụ sở chính đóng tại địa bàn tương ứng ở cột B.

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho các dòng, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Cột 1: cộng giá trị tại các ô, ghi số tổng lên dòng Tổng cộng.

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục XBIPH và các Sở TTTT thực hiện.

Cục XBIPH lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách cơ sở in tương ứng.

TTTT đăng tải số liệu biểu này và tệp danh sách cơ sở in tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu XB-04.1
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 25/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG IN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lao động trong lĩnh vực in	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
2	Doanh thu lĩnh vực in	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in	triệu đồng		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu "Kết quả hoạt động in" (ký hiệu XB-04) các cơ sở in đã gửi Cục XBIPH

Gửi báo cáo, đăng tải thông tin

Cục XBIPH lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu XB-05
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng cơ sở	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
	TỔNG CỘNG			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
	…	…		
63	Cà Mau	96		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở phát hành là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập đăng ký hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản theo quy định. Cơ sở phát hành xuất bản phẩm bao gồm doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hộ kinh doanh xuất bản phẩm

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu XB-01

Cột 1: Ghi số lượng cơ sở phát hành có trụ sở chính đóng tại địa bàn tương ứng ở cột B

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho các dòng, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Cột 1: cộng giá trị tại các ô, ghi số tổng lên dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục XBIPH và các Sở TTTT thực hiện và dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục XBIPH

Cục XBIPH lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách cơ sở phát hành xuất bản phẩm tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu này và tệp danh sách cơ sở phát hành tương ứng tại Cổng TTĐT Bộ theo quy định.

Biểu XB-06.1
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 25/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lao động trong lĩnh vực phát hành	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
2	Doanh thu lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm	triệu đồng		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu "Kết quả hoạt động phát hành" (ký hiệu XB-06) các cơ sở phát hành đã gửi Cục XBIPH

Gửi báo cáo, đăng tải thông tin

Cục XBIPH lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu XB-07
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM CỦA NHÀ XUẤT BẢN NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM NƯỚC NGOÀI
Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng văn phòng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
	TỔNG CỘNG			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
	…	…		
63	Cà Mau	96		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài là văn phòng đại diện được Bộ TTTT cấp giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu XB-01

Cột 1: Ghi số lượng văn phòng đại diện nước ngoài có trụ sở đóng tại địa bàn tương ứng tại cột B

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho các dòng, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Cột 1: cộng giá trị tại các ô, ghi số tổng lên dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục XBIPH thực hiện

Cục XBIPH lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách văn phòng đại diện tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu này và tệp danh sách văn phòng đại diện tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu XB-02
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Nhà xuất bản…

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lao động trong lĩnh vực xuất bản	người		*(Chỉ tiêu 1=1.2+…+1.6)*
1.1	Trong đó, nữ	người		
	Tổng số lao động, chia ra			
1.2	Trên đại học	người		
1.3	Đại học - cao đẳng	người		
1.4	Trung cấp	người		
1.5	Trung học phổ thông	người		
1.6	Trình độ khác	người		
2	Doanh thu lĩnh vực xuất bản	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực xuất bản	triệu đồng		
4	Số lượng xuất bản phẩm in			
4.1	Chính trị, pháp luật	đầu sách		
		1000 bản		
4.2	Khoa học - công nghệ, kinh tế	đầu sách		
		1000 bản		
4.3	Văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	đầu sách		
		1000 bản		
4.4	Văn học	đầu sách		
		1000 bản		
4.5	Giáo khoa - giáo trình - tham khảo	đầu sách		
		1000 bản		
4.6	Thiếu niên, nhi đồng	đầu sách		
		1000 bản		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4.7	Từ điển, ngoại văn	đầu sách		
		1000 bản		
4.1	Loại khác	loại		
		bản		
5	Số lượng xuất bản phẩm điện tử đã phát hành			
5.1	Sách chính trị, pháp luật	đầu sách		
5.2	Sách khoa học - công nghệ, kinh tế	đầu sách		
5.3	Sách văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	đầu sách		
5.4	Sách văn học	đầu sách		
5.5	Sách giáo khoa - giáo trình - tham khảo	đầu sách		
5.6	Sách thiếu niên, nhi đồng	đầu sách		
5.7	Sách từ điển, ngoại văn	đầu sách		
5.8	Loại khác	loại		

..., ngày... tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động hoạt động trong lĩnh vực xuất bản là tổng số lao động làm việc toàn thời gian tại nhà xuất bản trong kỳ báo cáo. Bằng trung bình cộng giữa số lượng lao động đầu kỳ và số lượng lao động cuối kỳ báo cáo

Doanh thu lĩnh vực xuất bản là tổng số tiền thu được từ hoạt động của nhà xuất bản trong kỳ báo cáo

Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực xuất bản là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các nhà xuất bản phải nộp cho nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo

Số lượng xuất bản phẩm in là số lượng xuất bản phẩm được xuất bản theo phương thức in đã được cấp quyết định xuất bản

Số lượng xuất bản phẩm điện tử là số lượng xuất bản phẩm (sách in, tranh, ảnh, bản đồ, áp phích, tờ rời, tờ gấp; các loại lịch; bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách) được định dạng số và đọc, nghe, nhìn bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tương ứng với các chỉ tiêu thống kê ở cột B

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động của nhà xuất bản kỳ báo cáo.

Biểu XB-04
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG IN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cơ sở in…

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH, Sở TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lao động trong lĩnh vực in	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
2	Doanh thu lĩnh vực in	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in	triệu đồng		

..., ngày... tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Số lao động hoạt động trong lĩnh vực in là tổng số lao động làm việc toàn thời gian tại cơ sở in trong kỳ báo cáo. Số lượng lao động trong kỳ được tính bằng trung bình cộng giữa số lượng lao động đầu kỳ và số lượng lao động cuối kỳ

+ Doanh thu lĩnh vực in là tổng số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in trong kỳ báo cáo

+ Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của cơ sở in phải nộp cho nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo

2. Cách ghi biểu

Cột 1: ghi số liệu của các chỉ tiêu tương ứng ở cột B

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động của cơ sở in kỳ báo cáo

Cơ sở in lập biểu gửi Cục XBIPH và gửi Sở TTTT tỉnh/thành phố nơi cơ sở in đóng trụ sở chính.

Biểu XB-06
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cơ sở hành…

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH, Sở TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lao động trong lĩnh vực phát hành	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
2	Doanh thu lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm	triệu đồng		

…, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Số lao động hoạt động trong lĩnh vực phát hành là tổng số lao động làm việc toàn thời gian tại cơ sở phát hành trong kỳ báo cáo. Số lượng lao động trong kỳ được tính bằng trung bình cộng giữa số lượng lao động đầu kỳ và số lượng lao động cuối kỳ

+ Doanh thu lĩnh vực phát hành là tổng số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm

+ Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của cơ sở phát hành phải nộp cho nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo

2. Cách ghi biểu

Cột 1: ghi số liệu các chỉ tiêu thống kê tương ứng ở cột B

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động của cơ sở phát hành kỳ báo cáo

Cơ sở phát hành lập biểu gửi Cục XBIPH và gửi Sở TTTT tỉnh/thành phố nơi cơ sở phát hành đóng trụ sở chính.

PHỤ LỤC 5

Lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

I. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục BC, Cục PTTH&TTĐT

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
BC-01	Tổng hợp (cả nước) số lượng cơ quan báo chí in, báo chí điện tử	Năm	Cục BC	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
BC-02.1	Tổng hợp (cả nước) kết quả hoạt động báo chí in, báo chí điện tử	Năm	Cục BC	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 25/3 năm sau	
BC-03	Tổng hợp (cả nước) số lượng đài phát thanh, đài truyền hình, đài PTTH, tổ chức hoạt động truyền hình	Năm	Cục BC	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
BC-04.1	Tổng hợp (cả nước) kết quả hoạt động các đài phát thanh, đài truyền hình, đài PTTH, tổ chức hoạt động truyền hình	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 25/3 năm sau	
BC-05	Tổng hợp (cả nước) số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (CCDV) truyền hình trả tiền	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
BC-06.1	Tổng hợp (cả nước) kết quả hoạt động CCDV truyền hình trả tiền	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 25/3 năm sau	

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
BC-07	Tổng hợp (cả nước) số lượng doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
BC-08.1	Tổng hợp (cả nước) kết quả hoạt động CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 25/3 năm sau	

II. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
BC-02	Kết quả hoạt động báo chí in, báo chí điện tử	Năm	Báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử	Cục BC	Ngày 15/3 năm sau	
BC-04	Kết quả hoạt động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài PTTH, tổ chức hoạt động truyền hình	Năm	Đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	Cục PTTH &TTĐT	Ngày 15/3 năm sau	
BC-06	Kết quả hoạt động CCDV truyền hình trả tiền	Năm	Doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền	Cục PTTH &TTĐT, Sở TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
BC-08	Kết quả hoạt động CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Năm	Doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng	Cục PTTH &TTĐT, Sở TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

Biểu BC-01
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG CƠ QUAN BÁO CHÍ IN, BÁO CHÍ ĐIỆN TỬ

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng cơ quan báo chí	Chia theo loại hình cơ quan chủ quản		Số lượng (cơ quan) báo chí chia theo loại hình hoạt động báo chí				Ghi chú
				Trung ương	Địa phương	Báo in	Tạp chí in	Báo điện tử	Tạp chí điện tử	
A	B	C	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG									
1	Hà Nội	01								
2	Hà Giang	02								
…	…									
63	Cà Mau	96								

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ quan báo chí là cơ quan ngôn luận của các cơ quan, tổ chức được quy định tại Luật Báo chí; thực hiện một hoặc một số loại hình báo chí, có một hoặc một số ấn phẩm báo chí theo quy định của Luật Báo chí, được Bộ TTTT cấp giấy phép hoạt động báo chí

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Cột 1: Ghi số lượng cơ quan báo chí có trụ sở chính tại địa bàn tương ứng ở cột B

Cột 2: Ghi số lượng cơ quan báo chí ở cột 1 mà cơ quan chủ quản thuộc Trung ương

Cột 3: Ghi số lượng cơ quan báo chí ở cột 1 mà cơ quan chủ quản thuộc địa phương

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi số lượng cơ quan báo chí (có trụ sở chính tại địa bàn ở cột B) chia theo loại hình hoạt động báo chí, cụ thể như sau:

Cột 4: Ghi số lượng đơn vị có hoạt động loại hình báo in

Cột 5: Ghi số lượng đơn vị có hoạt động loại hình tạp chí in

Cột 6: Ghi số lượng đơn vị có hoạt động loại hình báo điện tử

Cột 7: Ghi số lượng đơn vị có hoạt động loại hình tạp chí điện tử

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho 63 địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Cộng các số ghi trên các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục BC thực hiện và dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục BC

Gửi báo cáo, đăng tải thông tin

Cục BC lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách cơ quan báo chí in, báo chí điện tử tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này và tệp danh sách cơ quan báo chí tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu BC-02.1
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: ngày 25/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
BÁO CHÍ IN, BÁO CHÍ ĐIỆN TỬ

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lao động của cơ quan báo chí	người		*(Chỉ tiêu 1=1.2+...+1.6)*
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
	Tổng số lao động chia theo trình độ đào tạo, trong đó:			
1.2	Trên đại học	người		
1.3	Đại học - cao đẳng	người		
1.4	Trung cấp	người		
1.5	Trung học phổ thông	người		
1.6	Trình độ khác	người		
2	Doanh thu từ báo chí in	triệu đồng		*(Chỉ tiêu 2=2.1+2.2+2.3)*
	Trong đó			
2.1	Doanh thu từ bán báo	triệu đồng		
2.2	Doanh thu từ quảng cáo			
2.3	Doanh thu từ nguồn khác	triệu đồng		
3	Doanh thu từ báo chí điện tử	triệu đồng		*(Chỉ tiêu 3=3.1+3.2+3.3)*
	Trong đó			
3.1	Doanh thu từ truy cập, bản quyền xem các sản phẩm báo chí, trao đổi, mua bán bản quyền nội dung	triệu đồng		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3.2	Doanh thu từ quảng cáo	triệu đồng		
3.3	Doanh thu từ nguồn khác	triệu đồng		
4	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	triệu đồng		
5	Số tiền trích lập quỹ nhuận bút	triệu đồng		
6	Số lượng báo in đã phát hành	bản		
7	Số lượng tạp chí in đã phát hành	bản		
8	Số lượt truy cập báo điện tử/tạp chí điện tử	lượt		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Nguồn số liệu lập biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu "Kết quả hoạt động báo chí in, báo chí điện tử" (ký hiệu BC-02) các cơ quan báo chí in, báo chí điện tử đã gửi Cục BC

Gửi báo cáo, đăng tải thông tin

Cục BC lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu lên Cổng TTĐT của Bộ TTTT theo quy định.

Biểu BC-03
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG ĐÀI PHÁT THANH, ĐÀI TRUYỀN HÌNH, ĐÀI PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng đơn vị	Trong đó, phân theo loại hình hoạt động				Ghi chú
				Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài phát thanh truyền hình	Tổ chức hoạt động truyền hình	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
…	…	…						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình là các đài phát thanh, truyền hình đang hoạt động, tổ chức hoạt động truyền hình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Cột 1: Ghi số lượng đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình có trụ sở chính tại địa bàn tương ứng ở cột B

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi theo loại hình hoạt động của các đài có trụ sở chính tại địa bàn ở cột B, cụ thể như sau:

Cột 2: Ghi số lượng đài phát thanh

Cột 3: Ghi số lượng đài truyền hình

Cột 4: Ghi số lượng phát thanh - truyền hình

Cột 5: Ghi số lượng tổ chức hoạt động truyền hình

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho các địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2, 3, 4, 5: Cộng tổng các số ghi trên các ô thuộc cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục PTTH&TTĐT thực hiện và dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục

Cục PTTH&TTĐT lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này và tệp danh sách tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu BC-04.1
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: ngày 25/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀI PHÁT THANH, ĐÀI TRUYỀN HÌNH, ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH
Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tổng số lao động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	người		(Chỉ tiêu 1=1.2+...+1.6)
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
	Trong đó, tổng số lao động chia theo trình độ đào tạo			
1.2	Trên đại học	người		
1.3	Đại học - cao đẳng	người		
1.4	Trung cấp	người		
1.5	Trung học phổ thông	người		
1.6	Trình độ khác	người		
2	Doanh thu của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	triệu đồng		
2.1	*Trong đó* Doanh thu từ quảng cáo	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách nhà nước của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	triệu đồng		
4	Số tiền đã trích lập quỹ nhuận bút của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	triệu đồng		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Nguồn số liệu lập biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu "Kết quả hoạt động phát thanh, truyền hình của các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình" (ký hiệu BC-04) các đơn vị đã gửi Cục PTTH&TTĐT

Gửi báo cáo, đăng tải thông tin

Cục PTTH&TTĐT lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu tại Cổng TTĐT của Bộ TTTT theo quy định.

Biểu BC-05
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CCDV TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng doanh nghiệp	Ghi chú
A	B	C	1	2
	TỔNG CỘNG			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
	…	…		
63	Cà Mau	96		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền là doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu BC-03

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền có trụ sở chính đóng tại địa bàn tương ứng tại cột B

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho các dòng, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Cột 1: cộng giá trị tại các ô, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục PTTH&TTĐT thực hiện và dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục

Cục PTTH&TTĐT lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này và tệp danh sách doanh nghiệp tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu BC-06.1
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: ngày 25/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CCDV TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lượng lao động của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
2	Số lượng thuê bao dịch vụ truyền hình trả tiền	thuê bao		*(Chỉ tiêu dòng 2 = 2.1 +…+2.5)*
	Chia ra			
2.1	Thuê bao truyền hình cáp	thuê bao		
2.2	Thuê bao truyền hình vệ tinh	thuê bao		
2.3	Thuê bao truyền hình số mặt đất	thuê bao		
2.4	Thuê bao truyền hình di động	thuê bao		
2.5	Thuê bao truyền hình trên Internet	thuê bao		
3	Doanh thu của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền	triệu đồng		
4	Số tiền nộp ngân sách của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền	triệu đồng		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu lập biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu "Kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền" (ký hiệu BC-06) các đơn vị đã gửi Cục PTTH&TTĐT

Gửi báo cáo, đăng tải thông tin

Cục PTTH&TTĐT lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu lên Cổng TTĐT Bộ theo quy định.

Biểu BC-07
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CCDV TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng doanh nghiệp	Trong đó, số lượng doanh nghiệp phân theo loại trò chơi doanh nghiệp cung cấp				Ghi chú
				G1	G2	G3	G4	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
	…	…						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng là doanh nghiệp đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng và cấp giấy chứng nhận CCDV trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu BC-03

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng có trụ sở chính đóng tại địa bàn tương ứng tại cột B

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Cột 1: cộng giá trị tại các ô, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục PTTH&TTĐT thực hiện và dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục

Cục PTTH&TTĐT lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này và tệp danh sách doanh nghiệp tại Cổng TTĐT Bộ theo quy định.

Biểu BC-08.1
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: ngày 25/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lượng lao động của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
2	Doanh thu của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng	triệu đồng		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Nguồn số liệu lập biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu "Kết quả hoạt động CCDV trò chơi điện tử trên mạng" (ký hiệu BC-08) các doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng đã gửi Cục PTTH&TTĐT

Gửi báo cáo, đăng tải thông tin

Cục PTTH&TTĐT lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu lên Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu BC-02
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN, BÁO CHÍ ĐIỆN TỬ

Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Báo (tạp chí)…

Đơn vị nhận báo cáo: Cục BC

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lao động của cơ quan báo chí	người		*(Chỉ tiêu 1=1.2+...+1.6)*
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
	Tổng số lao động chia theo trình độ đào tạo, trong đó:			
1.2	Trên đại học	người		
1.3	Đại học - cao đẳng	người		
1.4	Trung cấp	người		
1.5	Trung học phổ thông	người		
1.6	Trình độ khác	người		
2	Doanh thu từ báo chí in	triệu đồng		*(Chỉ tiêu 2=2.1+2.2+2.3)*
	Trong đó			
2.1	Doanh thu từ bán báo	triệu đồng		
2.2	Doanh thu từ quảng cáo			
2.3	Doanh thu từ nguồn khác	triệu đồng		
3	Doanh thu từ báo chí điện tử	triệu đồng		*(Chỉ tiêu 3=3.1+3.2+3.3)*
	Trong đó			
3.1	Doanh thu từ truy cập, bản quyền xem các sản phẩm báo chí, trao đổi, mua bán bản quyền nội dung	triệu đồng		
3.2	Doanh thu từ quảng cáo	triệu đồng		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3.3	Doanh thu từ nguồn khác	triệu đồng		
4	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	triệu đồng		
5	Số tiền trích lập quỹ nhuận bút	triệu đồng		
6	Số lượng báo in đã phát hành	bản		
7	Số lượng tạp chí in đã phát hành	bản		
8	Số lượt truy cập báo điện tử/tạp chí điện tử	lượt		

..., ngày... tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Số lao động trong cơ quan báo chí là số người hoạt động chuyên môn trong cơ quan báo chí trong kỳ báo cáo, được tính bằng trung bình giữa số lao động đầu kỳ và số lao động cuối kỳ báo cáo

+ Doanh thu từ báo chí in là tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với báo chí in của các cơ quan báo chí, gồm doanh thu bán báo, doanh thu quảng cáo và doanh thu khác

+ Doanh thu từ bán báo là số tiền thu được từ bán các đầu báo (bao gồm cả ấn phẩm chính và ấn phẩm phụ) theo quy định của pháp luật

+ Doanh thu từ quảng cáo là số tiền thu được từ hoạt động quảng cáo mà các cơ quan báo chí thu được trên các đầu báo (bao gồm của cả ấn phẩm chính và các ấn phẩm phụ) theo quy định của pháp luật

+ Doanh thu từ nguồn khác là số tiền thu được từ các nguồn thu khác (thu từ trao đổi, mua bán bản quyền nội dung, thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ, thu từ tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước) của các loại ấn phẩm theo quy định của pháp luật

+ Doanh thu từ báo điện tử là tổng số tiền mà cơ quan báo chí thu được theo quy định của pháp luật trên trang báo điện tử của mình

+ Doanh thu từ truy cập, bản quyền xem các sản phẩm báo chí, trao đổi mua bản quyền nội dung là số tiền thu được từ truy cập, bán, trao đổi liên quan đến hoạt động báo chí điện tử theo quy định của pháp luật

+ Doanh thu từ quảng cáo là số tiền thu được từ hoạt động quảng cáo mà cơ quan báo chí điện tử thu được theo quy định của pháp luật

+ Doanh thu từ nguồn khác là số tiền thu được từ các nguồn khác trong hoạt động báo chí (như thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ, thu từ tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước)

+ Số tiền nộp ngân sách nhà nước là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của cơ quan báo chí phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật

+ Quỹ nhuận bút là quỹ của cơ quan báo chí được Nhà nước cấp hoặc trích từ các nguồn thu từ hoạt động quảng cáo, bán báo, tạp chí và thu khác để chi trả cho các tác giả có tác phẩm báo chí

Số lượng báo in đã phát hành là số lượng bản báo in (gồm cả ấn phẩm chính và các ấn phẩm phụ) đã phát hành

Số lượng tạp chí in đã phát hành là số lượng bản tạp chí in (gồm cả ấn phẩm chính và các ấn phẩm phụ) đã phát hành

Số lượng truy cập báo/tạp chí điện tử là số lượt người dùng Internet truy cập vào trang báo chí điện tử để xem, đọc nội dung thông tin

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu các chỉ tiêu thống kê tương ứng ở cột B

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động của cơ quan báo chí in, báo chí điện tử năm báo cáo

Cơ quan báo chí in, báo chí điện tử lập biểu gửi Cục BC.

Biểu BC-04
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀI PHÁT THANH, ĐÀI TRUYỀN HÌNH, ĐÀI PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH
Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Đài (kênh)…

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Tổng số lao động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
	Trong đó, Tổng số lao động chia theo trình độ đào tạo			
1.2	Trên đại học	người		
1.3	Đại học - cao đẳng	người		
1.4	Trung cấp	người		
1.5	Trung học phổ thông	người		
1.6	Trình độ khác	người		
2	Doanh thu của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	triệu đồng		
2.1	Trong đó, doanh thu từ quảng cáo	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách Nhà nước của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	triệu đồng		
4	Số tiền đã trích lập quỹ nhuận bút của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	triệu đồng		

…, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Số lao động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình là số lượng nhân sự (người lao động - biên chế; hợp đồng...) của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình. Được tính bằng bình quân giữa số lao động đầu kỳ và số lao động cuối kỳ báo cáo

+ Doanh thu của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình là tổng số tiền thu được của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo

+ Doanh thu từ quảng cáo là số tiền thu được từ hoạt động quảng cáo mà đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình thu được theo quy định của pháp luật

+ Số tiền nộp ngân sách nhà nước của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật

+ Quỹ nhuận bút là quỹ của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình được Nhà nước cấp hoặc trích từ các nguồn thu từ hoạt động phát thanh, truyền hình và thu khác để chi trả cho các tác giả có tác phẩm phát thanh, truyền hình

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu các chỉ tiêu thống kê tương ứng ở cột B

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo

Đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình lập biểu gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu BC-06
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CCDV TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp (THTT)...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục PTTH&TTĐT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng lao động của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
2	Số lượng thuê bao dịch vụ truyền hình trả tiền	thuê bao		(Chỉ tiêu 2=2.1+…+2.5)
	Chia ra			
2.1	Thuê bao truyền hình cáp	thuê bao		
2.2	Thuê bao truyền hình vệ tinh	thuê bao		
2.3	Thuê bao truyền hình số mặt đất	thuê bao		
2.4	Thuê bao truyền hình di động	thuê bao		
2.5	Thuê bao truyền hình trên Internet	thuê bao		
3	Doanh thu của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền	triệu đồng		
4	Số tiền nộp ngân sách của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền	triệu đồng		

..., ngày... tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, đơn vị tính

+ Số lao động của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền là số lượng lao động làm việc toàn thời gian trong doanh nghiệp. Bằng trung bình cộng giữa số lao động đầu kỳ và số lao động cuối kỳ báo cáo

+ Thuê bao dịch vụ truyền hình trả tiền là các tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền

+ Doanh thu của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền là tổng số tiền thu được của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền

+ Số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà doanh nghiệp doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu của chỉ tiêu thống kê tương ứng ở cột B

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động của doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền kỳ báo cáo

Doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền lập biểu gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu BC-08
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp (CCDV G1)...
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT, Sở TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	Số lượng lao động của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
2	Doanh thu của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng	triệu đồng		
3	Số tiền nộp ngân sách của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng	triệu đồng		

..., ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Số lao động của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng là số lượng lao động làm việc toàn thời gian trong doanh nghiệp. Bằng trung bình cộng giữa số lao động đầu kỳ và số lao động cuối kỳ báo cáo

+ Doanh thu của doanh nghiệp là số tiền thu được từ các hoạt động cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng

+ Số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà doanh nghiệp của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu của chỉ tiêu thống kê tương ứng ở cột B

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động của doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng năm báo cáo

Doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng lập biểu gửi Cục PTTH&TTĐT, đồng thời gửi Sở TTTT tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

PHỤ LỤC 6

Lĩnh vực thông tin đối ngoại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục BC, Cục PTTH&TTĐT

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
TTĐN-01	Tổng hợp (cả nước) số lượng báo đối ngoại	Năm	Cục BC	Cục TTĐN, Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
TTĐN-02	Tổng hợp (cả nước) số lượng kênh phát thanh, kênh truyền hình đối ngoại	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Cục TTĐN, Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
TTĐN-03	Tổng hợp (cả nước) số lượng văn phòng báo chí Việt Nam, phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Năm	Cục BC	Cục TTĐN, Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

Biểu TTĐN-01
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG BÁO ĐỐI NGOẠI

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTĐN, Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã số địa bàn	Số lượng báo đối ngoại		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó, báo điện tử	
A	B	C	1	2	3
	TỔNG CỘNG				
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
…	…	…			
63	Cà Mau	96			

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Báo đối ngoại là báo bằng tiếng nước ngoài, các báo có chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài được các cơ quan báo chí Việt Nam phát hành

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Cột 1: Ghi số lượng báo đối ngoại có trụ sở chính đóng tại địa bàn tương ứng tại cột B

Cột 2: Ghi số lượng báo đối ngoại ở cột 1 là báo điện tử

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho các dòng, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2: cộng giá trị tại các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục BC thực hiện và dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục

Cục BC lập biểu gửi Cục TTĐN, Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách báo đối ngoại tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này và tệp danh sách báo đối ngoại tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TTĐN-02
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG KÊNH PHÁT THANH, KÊNH TRUYỀN HÌNH ĐỐI NGOẠI

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTĐN, Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng kênh	Trong đó		Ghi chú
				Kênh phát thanh	Kênh truyền hình	
A	B	C	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG					
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
…	…	…				
63	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại là kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại nằm trong quy hoạch phát thanh, truyền hình đối ngoại được cấp có thẩm quyền phê duyệt

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu TTĐN-01

Cột 1: Ghi số lượng kênh phát thanh, kênh truyền hình đối ngoại có trụ sở chính đóng tại địa bàn tương ứng tại cột B

Cột 2: Ghi số lượng kênh (ở cột 1) thuộc loại hình kênh phát thanh

Cột 3: Ghi số lượng kênh (ở cột 1) thuộc loại kênh truyền hình

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho các dòng, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2, 3: cộng giá trị tại các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ quy hoạch phát thanh, truyền hình đối ngoại được cấp có thẩm quyền phê duyệt và dữ liệu theo dõi sau quy hoạch của Cục PTTH&TTĐT

Cục PTTH&TTĐT lập biểu gửi Cục TTĐN, Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách kênh phát thanh, kênh truyền hình đối ngoại tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này và tệp danh sách kênh tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TTĐN-03
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN BÁO CHÍ VN, PHÓNG VIÊN VN THƯỜNG TRÚ TẠI NƯỚC NGOÀI

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTĐN, Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Số lượng văn phòng	Số lượng phóng viên thường trú	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**	**3**
	TỔNG CỘNG			
1	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ nhất			
2	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ hai			
…	…			
N	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ N			

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài là cơ quan đại diện của một cơ quan thông tấn, báo chí Việt Nam đang hoạt động, thường trú tại nước ngoài

+ Phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài là phóng viên của các cơ quan thông tấn, báo chí Việt Nam đang thực hiện nhiệm vụ, thường trú tại nước ngoài

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các quốc gia/vùng lãnh thổ nước ngoài

Cột B: Ghi tên quốc gia/vùng lãnh thổ nước ngoài mà cơ quan báo chí Việt Nam có văn phòng đại diện, phóng viên thường trú

Cột 1: Ghi số lượng văn phòng có trụ sở đóng tại địa bàn tương ứng ở cột B

Cột 2: Ghi số lượng phóng viên thường trú tại địa bàn tương ứng ở cột B

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho các dòng, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2: cộng giá trị tại các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục BC thực hiện và dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục

Cục BC lập biểu gửi Cục TTĐN, Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách văn phòng đại diện báo chí Việt Nam tại nước ngoài tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này và tệp danh sách văn phòng đại diện của báo chí Việt Nam tại nước ngoài trên Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

PHỤ LỤC 7

Lĩnh vực thông tin cơ sở

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTCS

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
TTCS-01	Tổng hợp (cả nước) số lượng đài truyền thanh cấp huyện	Năm	Cục TTCS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
TTCS-02	Tổng hợp (cả nước) số lượng đài truyền thanh cấp xã	Năm	Cục TTCS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
TTCS-03	Tổng hợp (cả nước) số lượng cụm thông tin cơ sở	Năm	Cục TTCS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

Biểu TTCS-01
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP HUYỆN

Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Cục TTCS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng đài truyền thanh cấp huyện	Ghi chú
A	B	C	1	2
	TỔNG CỘNG			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
…	…	…		
63	Cà Mau	96		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đài truyền thanh cấp huyện là đài truyền thanh trực thuộc UBND cấp huyện và Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao (có đài truyền thanh cấp huyện). Thực hiện chức năng tuyên truyền của Đảng bộ, chính quyền cấp huyện. Có nhiệm vụ sản xuất và phát sóng các chương trình truyền thanh trên hệ thống loa truyền thanh, thiết bị phát sóng phát thanh; tiếp sóng và phát sóng các chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Cột 1: Ghi số lượng đài truyền thanh cấp huyện thuộc địa bàn tỉnh/thành phố ở cột B

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho 63 địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Cột 1: Cộng tổng các số ghi trên các ô thuộc cột, ghi số tổng lên ô tương ứng - dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ báo cáo về số lượng đài truyền thanh cấp huyện Cục TTCS nhận từ các Sở TTTT

Cục TTCS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách đài truyền thanh cấp huyện tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu này và tệp danh sách đài truyền thanh cấp huyện tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TTCS-02
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ

Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục TTCS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng đài truyền thanh cấp xã	Trong đó, số lượng đài phân loại theo loại hình sử dụng			Ghi chú
				Chỉ sử dụng loại hình có dây	Chỉ sử sụng loại hình không dây	Sử dụng cả hai loại hình có dây và không dây	
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
	TỔNG CỘNG						
1	Hà Nội	01					
2	Hà Giang	02					
…	…	…					
63	Cà Mau	96					

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đài truyền thanh xã là đài truyền thanh trực thuộc UBND cấp xã. Thực hiện nhiệm vụ: tiếp âm các chương trình thời sự của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh, Đài Truyền thanh cấp huyện; biên tập và phát các bản tin chỉ đạo, điều hành, thông tin tuyên truyền của cấp ủy, chính quyền cấp xã; thực hiện các chuyên mục phát trên sóng của Đài truyền thanh cấp huyện

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu TTCS-01

Cột 1: Ghi số lượng đài truyền thanh cấp xã thuộc địa bàn tỉnh/thành phố ở cột B

Các cột 2, 3, 4: Ghi số lượng đài truyền thanh cấp xã ở cột 1 phân loại theo loại hình tương ứng tại từng cột

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho 63 địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Cột 1, 2, 3, 4: Cộng tổng các số ghi trên các ô thuộc cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ báo cáo về số lượng đài truyền thanh cấp xã Cục TTCS nhận từ các Sở TTTT

Cục TTCS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TTCS-03
Ban hành theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG CỤM THÔNG TIN CƠ SỞ

Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Cục TTCS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng cụm thông tin cơ sở	Ghi chú
A	B	C	1	2
	TỔNG CỘNG			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
…	…	…		
63	Cà Mau	96		

Hà Nội, ngày… tháng… năm 20…

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	CỤC TRƯỞNG
(Ký, họ và tên, số điện thoại liên lạc)	*(Ký, họ và tên, chức danh)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cụm thông tin cơ sở là hệ thống các thiết bị thông tin, nghe nhìn đặt tại các địa phương báo gồm các màn hình LED, tủ tra cứu thông tin điện tử, các cụm pano, áp phích, phục vụ thông tin cơ sở

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu TTCS-01

Cột 1: Ghi số lượng cụm thông tin cơ sở thuộc địa bàn tỉnh/thành phố ở cột B

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đủ thông tin cho 63 địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Cột 1: Cộng tổng các số ghi trên các ô thuộc cột, ghi số tổng lên ô tương ứng - dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ báo cáo về số lượng cụm thông tin cơ sở Cục TTCS nhận từ các Sở TTTT

Cục TTCS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách (cả nước) cụm thông tin cơ sở tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu này và tệp danh sách cụm thông tin cơ sở tại Cổng TTĐT Bộ theo quy định.

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 14.08.2018 09:27:29 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao ban hành kèm theo Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2014.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu, tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 150/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;

Thủ tướng Chính phủ Quyết định ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao[1].

---

[1] Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2014 có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 08/2012/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2014[2].

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Số: 01/HNVB-VPCP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2018
KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM

Nguyễn Duy Hưng

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 74/2012/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ Quyết định ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

[2] Điều 2 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao ban hành kèm theo Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2014 quy định như sau:

"Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành".

QUY CHẾ
Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng[3]

1. Quy chế này quy định về công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ giao trong các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình công tác, văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bao gồm văn bản mật, tối mật, tuyệt mật (sau đây gọi tắt là văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

2. Quy chế này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước; các cơ quan, tổ chức khác trong trường hợp thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (sau đây gọi tắt là các bộ, cơ quan, địa phương).

Điều 2. Nguyên tắc chung

Công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Tất cả nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao phải được tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, công khai, minh bạch; tuân thủ Quy chế làm việc của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan;

2. Bảo đảm tính chủ động, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng và phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan;

3. Kết hợp chặt chẽ với việc xây dựng, quản lý, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

4. Gắn kết với chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý văn bản, hồ sơ công việc chỉ đạo, điều hành của các Bộ, cơ quan, địa phương;

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

thực hiện liên thông từ Văn phòng Chính phủ đến các bộ, cơ quan, địa phương theo Hệ thống phần mềm dùng chung tại Văn phòng Chính phủ;

5. Bảo đảm hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được liên tục, thông suốt; giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong hệ thống hành chính nhà nước; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[4] "Nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao" bao gồm: Soạn thảo và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, phê duyệt hoặc ban hành, phê duyệt theo thẩm quyền các đề án, báo cáo, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính; những nhiệm vụ cụ thể khác được giao thực hiện trong các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (không bao gồm những nhiệm vụ thực hiện thường xuyên theo chức năng của các bộ, cơ quan, địa phương);

2.[5] Nhiệm vụ giao trong văn bản quy phạm pháp luật, gồm: Nghị định của Chính phủ, Quyết định quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ;

3. "Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi" là Hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi về thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;

4. "Mạng dùng riêng của Chính phủ" là Mạng máy tính dùng riêng phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết nối thông suốt từ Văn phòng Chính phủ đến các bộ, cơ quan, địa phương;

5. "Hệ thống điều hành tác nghiệp" là Hệ thống phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc chỉ đạo điều hành;

6. "Hệ thống phần mềm dùng chung" triển khai tại Văn phòng Chính phủ gồm: Các phần mềm được xây dựng triển khai phục vụ công tác chuyên môn tại Văn phòng Chính phủ, phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Điều 4. Phân loại các nhiệm vụ giao[6]

1. Nhiệm vụ giao có thời hạn thực hiện.

2. Nhiệm vụ giao không có thời hạn thực hiện

Chương II
NỘI DUNG, QUY TRÌNH CẬP NHẬT THÔNG TIN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO

Điều 5. Nội dung thông tin phải cập nhật

1.[7] Đối với văn bản giao nhiệm vụ không phải là văn bản mật, cập nhật các thông tin sau đây lên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và công khai trên mạng dùng riêng của Chính phủ:

a) Tên văn bản, số, ký hiệu, trích yếu, ngày, tháng, năm ban hành, người ký văn bản;

b) Cơ quan, đơn vị trình ban hành văn bản;

c) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ;

d) Đơn vị (thuộc Văn phòng Chính phủ) được giao theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện;

đ) Nội dung nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;

e) Thời hạn thực hiện nhiệm vụ (thời hạn phải báo cáo, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác hoặc thời hạn phải hoàn thành những nhiệm vụ cụ thể khác;

g)[8] Tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao (đã thực hiện; đang thực hiện; chưa thực hiện trong hạn hoặc quá hạn; chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ giao so với yêu cầu chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ);

h) Thông tin cần thiết khác.

Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ yêu cầu hoặc các trường hợp cần thiết khác, ngoài việc thực hiện cập nhật thông tin qua Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu

---

[6] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

theo dõi với các nội dung như trên, Bộ, cơ quan, địa phương được giao nhiệm vụ còn phải thực hiện việc cập nhật, theo dõi bằng văn bản gửi đến Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan.

2.[9] Đối với văn bản giao nhiệm vụ được phát hành theo chế độ mật (mật, tối mật, tuyệt mật), cập nhật các thông tin sau đây lên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và công khai trên mạng dùng riêng của Chính phủ:

a) Tên văn bản, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, người ký văn bản (không có trích yếu);

b) Cơ quan, đơn vị trình ban hành văn bản;

c) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ;

d) Đơn vị (thuộc Văn phòng Chính phủ) được giao theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện;

đ) Tổng số nhiệm vụ giao (không cập nhật chi tiết nội dung nhiệm vụ);

e) Thời hạn hoàn thành;

g) Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao (đã thực hiện; chưa thực hiện trong hạn hoặc quá hạn; không cập nhật nội dung chi tiết kết quả thực hiện);

Trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan, địa phương phải báo cáo các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này bằng văn bản theo chế độ mật gửi Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan.

Điều 6. Trách nhiệm và quy trình cập nhật thông tin

1. Đối với Văn phòng Chính phủ

a) Khi văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được ban hành, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm phân loại nhiệm vụ giao theo quy định tại Điều 4 Quy chế này; cập nhật và chuyển theo dõi đầy đủ nội dung thông tin về nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng giao các Bộ, cơ quan, địa phương theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 5 Quy chế này trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

b)[10]Cập nhật kết quả thực hiện nhiệm vụ giao của các cơ quan, đơn vị chưa có kết nối Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi từ Văn phòng Chính phủ đến cơ quan, đơn vị đó.

---

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

[10]Điểm b, c được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

c) Cập nhật tình hình theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ; đánh giá chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ giao so với yêu cầu chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ giao của các bộ, cơ quan, địa phương đã cập nhật trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

2.[11] Đối với các Bộ, cơ quan, địa phương

a) Trên cơ sở nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao được chuyển đến Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi, các bộ, cơ quan, địa phương có trách nhiệm rà soát, đối chiếu các thông tin trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi với các văn bản giao nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp cập nhật thiếu nhiệm vụ giao hoặc nội dung nhiệm vụ được cập nhật và chuyển đến chưa chính xác hoặc không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan, địa phương mình thì phải trao đổi, thông tin kịp thời hoặc chuyển lại Văn phòng Chính phủ (nêu rõ lý do) để cập nhật bổ sung, điều chỉnh hoặc chuyển đến bộ, cơ quan, địa phương khác thực hiện theo quy định.

b) Cập nhật đầy đủ tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo các nội dung quy định tại điểm g khoản 1 và điểm g khoản 2 Điều 5 Quy chế này trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

Điều 7. Thời hạn cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi

1. Thời hạn phân loại nhiệm vụ, cập nhật và chuyển sang theo dõi

Văn phòng Chính phủ phải hoàn thành việc phân loại nhiệm vụ, cập nhật thông tin vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và chuyển sang theo dõi không quá 03 ngày làm việc kể từ khi văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được ban hành. Trường hợp văn bản chỉ đạo, điều hành gồm nhiều nhiệm vụ, liên quan đến nhiều Bộ, cơ quan, địa phương hoặc phải lấy ý kiến nhiều cơ quan, đơn vị khác thì thời hạn này không quá 10 ngày làm việc.

2. Thời hạn cập nhật tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

a) Đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này, chậm nhất sau thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhiệm vụ được giao đến thời hạn phải

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

hoàn thành hoặc phải báo cáo, phải trình, các Bộ, cơ quan, địa phương phải cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi trên Mạng dùng riêng của Chính phủ.

b) Đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này, các Bộ, cơ quan, địa phương được giao nhiệm vụ phải cập nhật tình hình thực hiện theo quý, 6 tháng, năm hoặc khi có kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

3.[12] Văn phòng Chính phủ hoàn thành việc cập nhật kết quả thực hiện nhiệm vụ giao của các cơ quan, đơn vị chưa có kết nối Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi trong thời hạn không quá 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ giao của các cơ quan, đơn vị này.

Điều 8. Theo dõi, trao đổi, xử lý thông tin cập nhật

1. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan, địa phương

a) Theo dõi, kiểm tra thông tin cập nhật về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và số liệu trong các báo cáo của cơ quan mình và của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

b) Trường hợp thông tin cập nhật, số liệu báo cáo của cơ quan mình không chính xác với thực tế hoặc sai lệch so với thông tin trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi, phải rà soát, điều chỉnh lại hoặc trao đổi, thông báo kịp thời với Văn phòng Chính phủ bằng văn bản, fax hoặc qua điện thoại, thư điện tử, phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ để có hướng xử lý đối với các trường hợp này.

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thời hạn cập nhật và tính chính xác, đầy đủ của các thông tin về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao của cơ quan, đơn vị mình theo quy định của Quy chế này.

---

[12] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ

Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra chặt chẽ thông tin cập nhật về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và số liệu trong các báo cáo của các Bộ, cơ quan, địa phương. Trường hợp phát hiện thông tin, số liệu cập nhật không chính xác hoặc có sai lệch, kịp thời trao đổi với các Bộ, cơ quan, địa phương để điều chỉnh.

Chương III
THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC, KIỂM TRA

Mục 1
THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn theo dõi, đôn đốc

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Chính phủ

a)[13] Văn phòng Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan, địa phương; chủ động, thường xuyên đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, công việc được giao (đánh giá về tiến độ, chất lượng, hiệu quả so với yêu cầu chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ) của bộ, cơ quan, địa phương, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý, giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao nhằm bảo đảm việc triển khai thực hiện đúng thời hạn, yêu cầu và hiệu quả.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương xin ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với những vấn đề mà các Bộ, cơ quan, địa phương có ý kiến khác nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

---

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

d)[14] Đề nghị các bộ, cơ quan, địa phương cung cấp thông tin, tài liệu, thông báo về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao để kịp thời rà soát, đánh giá, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan, địa phương

a) Các Bộ, cơ quan ở Trung ương là đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao phải chủ động, thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ, cơ quan mình và các Bộ, cơ quan phối hợp; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công; kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những sai sót theo thẩm quyền.

b) Các Bộ, cơ quan Trung ương là đơn vị phối hợp thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ, cơ quan mình phối hợp thực hiện; kịp thời cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phối hợp cho Bộ, cơ quan chủ trì thực hiện.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động đôn đốc, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cơ quan mình; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi thẩm quyền, thường xuyên theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, cơ quan trực thuộc trong việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, bảo đảm đúng thời hạn, yêu cầu, hiệu quả.

Điều 10. Nội dung theo dõi, đôn đốc

1. Theo dõi, đôn đốc việc phân loại nhiệm vụ trong các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; cập nhật và chuyển theo dõi, các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

2. Theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo.

---

[14] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

3. Theo dõi, đôn đốc việc tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh hoặc yêu cầu phải điều chỉnh các nhiệm vụ; xử lý đối với các trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 11. Hình thức theo dõi, đôn đốc

1. Thông qua Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và trên Mạng dùng riêng của Chính phủ.

2. Thông qua báo cáo định kỳ hoặc đột xuất.

3. Qua làm việc, trao đổi trực tiếp.

4. Qua điện thoại, thư điện tử, fax...

5. Qua công tác kiểm tra.

Mục 2
KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn kiểm tra

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Chính phủ

a) Tham mưu, giúp Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, cơ quan, địa phương.

b) Tham mưu, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ thành lập Đoàn kiểm tra để tiến hành kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất các Bộ, cơ quan, địa phương trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

c) Văn phòng Chính phủ làm đầu mối giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, cơ quan, địa phương khi được Thủ tướng Chính phủ giao theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành hành kèm theo Nghị định số 08/2012/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ.

d) Thủ tướng Chính phủ giao Văn phòng Chính phủ thường xuyên thực hiện kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, cơ quan, địa phương; kiểm tra việc thực hiện

chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao của các Bộ, cơ quan, địa phương theo quy định của Quy chế này.

e)[15] Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm Tổ trưởng Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan, địa phương và báo cáo kết quả kiểm tra tại phiên họp Chính phủ thường kỳ hàng tháng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương

a) Thực hiện kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc, việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong nội bộ cơ quan mình, cơ quan, đơn vị trực thuộc và các cơ quan liên quan trong phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Thực hiện kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc, việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong nội bộ cơ quan mình và các sở, ngành, cơ quan trực thuộc trong phạm vi quản lý ở địa phương.

Điều 13. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra việc tổ chức, triển khai và tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Kiểm tra việc cập nhật tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

3. Kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ giao của các Bộ, cơ quan, địa phương.

---

[15] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Điều 14. Hình thức và căn cứ kiểm tra

1. Kiểm tra thường xuyên, định kỳ, căn cứ theo kế hoạch được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra đột xuất, căn cứ theo yêu cầu chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung nhiệm vụ được giao.

Điều 15. Quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra

1. Thủ tướng Chính phủ ra quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra.

2. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 Quy chế này ra quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện quyết định kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý để kiểm tra;

b) Phạm vi, đối tượng, nhiệm vụ kiểm tra;

c) Nội dung kiểm tra;

d) Thời hạn kiểm tra;

đ) Thành phần Đoàn kiểm tra.

Điều 16. Tổ chức kiểm tra

1. Căn cứ quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức triển khai thực hiện việc kiểm tra.

2. Trong quá trình kiểm tra nếu thấy cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra được quyền mời các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra tham gia Đoàn kiểm tra. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời có trách nhiệm tham gia Đoàn kiểm tra.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra hoặc có liên quan có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Kết quả kiểm tra

1. Đối với Bộ, cơ quan, địa phương

Chậm nhất 07 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý, ngành, lĩnh vực kết quả kiểm tra, đồng thời gửi Văn phòng Chính phủ để theo dõi, tổng hợp.

2. Đối với Văn phòng Chính phủ

Chậm nhất 07 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, cơ quan, địa phương; đồng thời thông báo kết quả kiểm tra đến Bộ, cơ quan, địa phương được kiểm tra.

3. Nội dung báo cáo kết quả kiểm tra

a) Đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan; đánh giá việc cập nhật thông tin về nhiệm vụ, tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao của các Bộ, cơ quan, địa phương.

b) Kết luận nội dung kiểm tra.

Nội dung kết luận kiểm tra phải đánh giá cụ thể về kết quả thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao phải xác định rõ tính chất, mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm của Bộ, cơ quan, địa phương trong việc chưa thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

c) Kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền các biện pháp đôn đốc, chỉ đạo các Bộ, cơ quan, địa phương thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hoặc điều chỉnh nhiệm vụ giao (nếu cần); biện pháp xử lý vi phạm (nếu có).

Điều 18. Hồ sơ kiểm tra

Hồ sơ kết thúc kiểm tra gồm:

1. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra;

2. Văn bản giao nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản liên quan (nếu có);

3. Văn bản theo dõi, đôn đốc (nếu có);

4. Báo cáo, tài liệu phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;

5. Kế hoạch kiểm tra (hoặc văn bản có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc kiểm tra);

6. Biên bản, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

7. Báo cáo kết quả kiểm tra;

8. Tài liệu khác có liên quan.

Chương IV
CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 19. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ

1. Hỗ trợ và cung cấp thông tin có liên quan cho các Bộ, cơ quan, địa phương trong việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

2.[16] Tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan, địa phương. Định kỳ 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan, địa phương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cho đăng tải công khai kết quả thực hiện đó trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

3. Báo cáo, kiến nghị kịp thời với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc các Bộ, cơ quan, địa phương thực hiện các nhiệm vụ giao đã đến hạn quy định nhưng chưa thực hiện, triển khai thực hiện không đúng yêu cầu đề ra hoặc khi có các vấn đề phát sinh do các Bộ, cơ quan, địa phương phản ánh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Yêu cầu các Bộ, cơ quan, địa phương báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình cập nhật và kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

---

[16] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

5. Trong quá trình theo dõi, đôn đốc, nếu nhận được thông tin phản hồi của địa phương, cơ quan về việc các Bộ, ngành triển khai thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao có liên quan đến địa phương, cơ quan mà không đúng thời hạn hoặc không đúng yêu cầu, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm kiểm tra các thông tin phản hồi; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin phản hồi của địa phương, phải có văn bản đôn đốc các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Văn bản đôn đốc hoặc văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ được đồng thời gửi đến địa phương, cơ quan có thông tin phản hồi để biết.

Điều 20. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan

1.[17] Rà soát, tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong phạm vi quản lý của mình. Định kỳ 6 tháng, năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ gửi báo cáo đến Văn phòng Chính phủ để tổng hợp.

2. Các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đã đến hạn theo quy định nhưng chưa triển khai thực hiện, không đủ khả năng, điều kiện thực hiện hoặc triển khai thực hiện không đúng yêu cầu thì phải trao đổi, thông báo kịp thời bằng văn bản cho Văn phòng Chính phủ về khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ để báo cáo, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hướng xử lý đối với các trường hợp này.

Điều 21. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1.[18] Rà soát, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình. Định kỳ 6 tháng, năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc của Văn phòng Chính phủ và các bộ, cơ quan liên quan, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao đến Văn phòng Chính phủ và các bộ, cơ quan liên quan.

---

[17] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

[18] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

2. Đối với các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao vượt quá khả năng, điều kiện thực hiện hoặc có khó khăn, vướng mắc phải chủ động thông tin, báo cáo kịp thời với Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan để đề xuất, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

3. Đối với các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan thực hiện có liên quan đến địa phương nhưng không được các Bộ, cơ quan thực hiện đúng thời hạn, đúng yêu cầu thì phản hồi thông tin kịp thời với Văn phòng Chính phủ để có cơ sở đôn đốc các Bộ, cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

Điều 22. Thời hạn thông tin, báo cáo định kỳ[19]

1. Chậm nhất trước ngày 20 tháng 6 (đối với Báo cáo 6 tháng) và ngày 30 tháng 11 (đối với Báo cáo năm), các bộ, cơ quan, địa phương tổng hợp, gửi báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho Văn phòng Chính phủ.

2. Trên cơ sở số liệu của các bộ, cơ quan, địa phương, trước ngày 25 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 hàng năm, Văn phòng Chính phủ tổng hợp, xây dựng báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan, địa phương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra

1. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi liên thông với Hệ thống điều hành tác nghiệp; bảo đảm Mạng dùng riêng của Chính phủ được hoạt động thông suốt, an toàn, an ninh, toàn vẹn dữ liệu.

2. Các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp với Văn phòng Chính phủ xây dựng Hệ thống điều hành tác nghiệp và Cơ sở dữ liệu theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo, điều hành của mình.

---

[19] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Điều 24. Hướng dẫn thực hiện Quy chế và Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi

1. Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn các Bộ, cơ quan, địa phương xây dựng và vận hành Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn triển khai thực hiện Quy chế và sử dụng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi cho cán bộ, công chức làm công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra.

2. Các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện đào tạo, tập huấn về triển khai thực hiện Quy chế và Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi cho cán bộ làm công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 25. Triển khai thực hiện Quy chế

1. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế; hàng năm chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan có kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Quy chế này. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định tại Quy chế này, các bộ, cơ quan, địa phương chỉ đạo xây dựng Quy chế về công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong nội bộ cơ quan, tổ chức mình.

Điều 26. Khen thưởng và kỷ luật

1. Các bộ, cơ quan, địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quy chế này được biểu dương, khen thưởng theo quy định pháp luật hiện hành về thi đua khen thưởng.

2. Kết quả thực hiện Quy chế này là một trong các tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm của các bộ, cơ quan, địa phương và của cá nhân Thủ trưởng các cơ quan và cán bộ, công chức.

3. Các bộ, cơ quan, địa phương và cá nhân cán bộ, công chức thực hiện không đầy đủ hoặc vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng